

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường; kết quả thẩm định của Sở Tư pháp, ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh tại Phiếu lấy ý kiến và Kết luận số 501-KL/ĐU ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

1. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 2 như sau:

“4. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâm nghiệp trồng phân tán, trồng không thành đám quy định tại Phụ lục IIIa ban hành kèm theo Quyết định này”.

(Chi tiết Phụ lục IIIa đính kèm)

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác khi nhà nước thu hồi đất

- Tại thời điểm thu hồi đất đã đến kỳ thu hoạch hoặc xuất bán thì không phải bồi thường;

- Tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch hoặc xuất bán thì bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm hoặc xuất bán sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường có văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan xác định đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác cho từng dự án cụ thể”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ “hàng rào” quy định tại STT 15;

b) Bổ sung đơn giá bồi thường STT 28. Hàng rào bằng cây trồng:

- Hàng rào cây mọc không chăm sóc: 7.500 đồng/mét dài.

- Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh: 18.000 đồng/mét dài.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục III như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Mục A Phụ lục III như sau:

a1. Sửa đổi, bổ sung STT 5: “Điều (mật độ 400 cây/ha)” thành “Điều (mật độ 208 cây/ha)”

a2. Sửa đổi, bổ sung STT 7: “*Sầu riêng (mật độ 200 cây/ha)*” thành “*Sầu riêng (mật độ 125 cây/ha)*”.

a3. Sửa đổi, bổ sung STT 41: “*Thị, trâm, bứa, chay, tra (cây cách cây 10m)*” thành “*Thị, bứa, tra (cây cách cây 10m)*”.

b) Bãi bỏ các STT 4, 6, 46 Mục B Phụ lục III. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây Bạch đàn các loại, cây Keo các loại, cây Phi lao quy định tại Phụ lục IIIb ban hành kèm theo Quyết định này

c) Sửa đổi, bổ sung mục: “Một số quy định cụ thể đối với các loại cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm có quy định mức trồng” ở cuối Phụ lục III như sau:

“Một số quy định cụ thể đối với các loại cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và cây lâm nghiệp

1. Đối với các loại cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả

a) Cây chưa cho thu hoạch:

- + Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định;
- + Số cây trồng vượt định mức được bồi thường 50% đơn giá quy định.

b) Đối với cây trồng xen:

- Cây lâu năm trồng xen: được hỗ trợ theo thực tế nhưng số lượng tối đa không vượt quá 30% mật độ theo định mức trồng thuần của chính cây trồng đó. Đơn giá cây trồng xen áp dụng theo đơn giá cây trồng phân tán, trồng không thành đám tại Phụ lục IIIa.

- Cây hàng năm trồng xen được bồi thường theo diện tích thực tế thiệt hại trên diện tích bị thu hồi.

c) Đối với trụ của cây hồ tiêu, cây thanh long và các loại cây leo bám trụ khác thời kỳ kinh doanh:

- Trụ bằng cây sống được hỗ trợ 50% theo đơn giá bồi thường cây trồng phân tán, cây trồng không thành đám;
- Trụ bằng cây gỗ hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ;
- Trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường theo quy định;
- Trụ bằng gạch, đá đền bù 100% theo đơn giá bồi thường theo quy định.

d) Đối với cây cà phê: Sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch để tính bồi thường như sau:

Kinh doanh năm 1-2 sản lượng được tính bằng 30%, kinh doanh năm 3-4 là 50%, kinh doanh năm 5 là 70%. Từ năm kinh doanh thứ 6 trở đi, sản lượng được tính 100%.

e) Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá bồi thường.

f) Năng suất cây trồng được xác định căn cứ theo số liệu công bố Niên giám thống kê của tỉnh hoặc số liệu cung cấp của cơ quan thống kê tỉnh, là năng suất của vụ/năm cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó tại địa phương. Đối với các cây trồng không thống kê trong Niên giám thống kê hoặc cơ quan thống kê tỉnh chưa thống kê để cung cấp thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường và các cơ quan chuyên môn có liên quan khảo sát thực tế để xác định năng suất bồi thường phù hợp.

g) Về xác định tuổi cây và chu kỳ thu hoạch: Tại thời điểm đánh giá, xác định số tuổi của cây và chu kỳ thu hoạch được tính khi cây đã phát triển đủ 12 tháng mới tính sang tuổi tiếp theo.

2. Đối với các loại cây lâm nghiệp

a) Nguyên tắc bồi thường đối với trường hợp cây lâm nghiệp trồng vượt mật độ quy định:

- Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định.
- Số cây trồng vượt định mức còn lại thì được bồi thường như sau:
 - + Vượt $\leq 100\%$ so với định mức quy định thì được bồi thường 50% đơn giá quy định.
 - + Vượt $> 100\%$ so với định mức quy định thì được bồi thường 20% đơn giá quy định.

b) Đối với cây Mắc ca quy định chu kỳ thu hoạch là 30 năm.”

3. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục VI như sau:

a) Bổ sung khoản 2 Phụ lục VI như sau:

“Đối với cây lâm nghiệp:

- Đối với cây mới trồng trong thời gian chăm sóc, cây tái sinh chồi có tuổi dưới 4 năm và có đường kính tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét nhỏ hơn 6 centimet thì xác định đường kính tại vị trí gốc cây sát mặt đất.

- Đối với cây đã xác định được gỗ, củi có đường kính tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét từ 06 centimet trở lên thì xác định đường kính tại vị trí 1,3 mét của thân cây tính từ mặt đất.

- Trường hợp tuổi cây và đường kính không thống nhất thì áp dụng tiêu chí đường kính.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Phụ lục VI như sau:

“3. Đối với cây giống thì bồi thường chi phí di chuyển. Trường hợp không thể di chuyển thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường xác định bồi thường theo thiệt hại thực tế.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Phụ lục VI như sau:

“4. Đối với cây trồng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại nhưng tối đa không vượt quá đơn giá bồi thường cây trồng đó theo Quyết định này.”

d) Bổ sung nội dung khoản 5 Phụ lục VI như sau:

“- Đối với chậu có chu vi ≥ 880 cm, hỗ trợ 790.000 đồng/chậu”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Phụ lục VI như sau:

“8. Trường hợp trong thực tế bồi thường, hỗ trợ cây trồng có phát sinh các loại cây chưa được quy định trong Quyết định này thì cho phép đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường được vận dụng theo đơn giá bồi thường của loại cây có tính chất tương tự có trong Quyết định này (có biện pháp canh tác tương tự, chi phí đầu tư và giá trị tương đương nhau) hoặc bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây”.

4. Bãi bỏ Phụ lục IV, V và điểm b, đ, e, g khoản 1, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với dự án đã được lập, thẩm định phương án bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa được phê duyệt phương án bồi thường thì phải lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này; tổng hợp khó khăn, vướng mắc, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, trường hợp phát sinh vướng mắc, có biến động về đơn giá bồi thường, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan liên quan kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 8 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&MT;
- Cục KTVB&TCTHPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐB QH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- TT PVHCC;
- Lưu: VT, NNMT, N_{4,7}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Mah Tiệp

Phụ lục IIIa
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM TRỒNG PHÂN
TÁN, TRỒNG KHÔNG THÀNH ĐÁM
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường
A	ĐỐI VỚI CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM, CÂY ĂN QUẢ LÂU NĂM TRỒNG PHÂN TÁN, TRỒNG KHÔNG THÀNH ĐÁM		
1	Cà phê		
-	Cây mới trồng < 1 năm	Đồng/cây	24.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, chưa có quả	Đồng/cây	96.000
-	Cây đang có quả	Đồng/cây	180.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	60.000
2	Chè		
-	Cây trồng < 01 năm	Đồng/cây	8.000
-	Cây trồng từ ≥ 01 năm, chiều cao thân cây > 0,5 m, chưa thu hoạch	Đồng/cây	57.000
-	Cây đang thu hoạch	Đồng/cây	135.000
-	Cây kém phát triển, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	8.000
3	Hồ tiêu (Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường)		
-	Cây mới trồng < 01 năm	Đồng/trụ	24.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	Đồng/trụ	96.000
-	Cây trồng đang thời kỳ thu quả bói	Đồng/trụ	180.000
-	Cây đang trong thời kỳ thu hoạch	Đồng/trụ	357.000
-	Cây già cỗi kém phát triển	Đồng/trụ	24.000
	Đơn giá trên áp dụng cho trụ tiêu có số gốc ≤ 04 gốc, trường hợp trụ tiêu có số gốc ≥ 05 gốc thì từ gốc thứ 05 trở đi, mỗi gốc tăng thêm được bồi thường, hỗ trợ như sau:		
-	Cây mới trồng < 01 năm	Đồng/gốc	5.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	Đồng/gốc	18.000
-	Cây trồng đang thời kỳ thu quả bói	Đồng/gốc	47.000
-	Cây đang trong thời kỳ thu hoạch	Đồng/gốc	71.000

-	Cây già cỗi kém phát triển	Đồng/gốc	24.000
4	Cao su		
-	Cây mới trồng < 1 năm	Đồng/cây	24.000
-	Cây trồng từ ≥ 1 năm đến < 3 năm	Đồng/cây	71.000
-	Cây trồng từ ≥ 3 năm đến < 6 năm	Đồng/cây	180.000
-	Cây trồng ≥ 6 năm	Đồng/cây	298.000
-	Cây già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	96.000
5	Điều		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	18.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	37.000
-	Cây có chiều cao thân cây < 2 m chưa có quả	Đồng/cây	89.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 2 m chưa có quả	Đồng/cây	131.000
-	Cây có quả, thu hoạch bình thường	Đồng/cây	298.000
-	Cây có quả, thu hoạch tốt	Đồng/cây	381.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	71.000
6	Ca cao		
-	Cây mới trồng < 1 năm	Đồng/cây	24.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, chưa có quả	Đồng/cây	96.000
-	Cây đang có quả	Đồng/cây	180.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	60.000
7	Sầu riêng		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	57.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	170.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, chưa có quả	Đồng/cây	363.000
-	Cây đã có quả, đường kính gốc < 20 cm	Đồng/cây	1.701.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc ≥ 20 cm	Đồng/cây	2.268.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	68.000
8	Bơ		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	28.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	57.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	80.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	Đồng/cây	137.000

-	Cây có quả đường kính gốc < 20 cm	Đồng/cây	255.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc từ ≥ 20 cm đến < 40 cm	Đồng/cây	459.000
-	Cây có quả đường kính gốc > 40 cm	Đồng/cây	697.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	119.000
9	Mít		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	28.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	57.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	90.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 1 m chưa có quả	Đồng/cây	170.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 15 cm	Đồng/cây	284.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 15 cm đến < 30 cm	Đồng/cây	567.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 30 cm	Đồng/cây	1.077.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	119.000
10	Chôm chôm		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	28.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	57.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	102.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	Đồng/cây	190.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 20 cm	Đồng/cây	537.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 20 cm đến < 45 cm	Đồng/cây	918.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 45 cm	Đồng/cây	1.572.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	180.000
11	Xoài		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	28.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	57.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	102.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	Đồng/cây	190.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 20 cm	Đồng/cây	537.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 20 cm đến < 45 cm	Đồng/cây	918.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 45 cm	Đồng/cây	1.572.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	180.000

	*Riêng xoài cát Hòa Lộc, đơn giá bồi thường bằng 1,8 lần đơn giá bồi thường tương ứng với từng loại từ dấu gạch (-) thứ 4 đến thứ 7 của mục 2		
12	Na (mãng cầu ta)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	23.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	40.000
-	Cây trồng $\geq$ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	62.000
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m chưa có quả	Đồng/cây	97.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 10 cm	Đồng/cây	182.000
-	Cây có quả, đường kính gốc $\geq$ 10 cm	Đồng/cây	238.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	71.000
13	Cam, quýt		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	28.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	57.000
-	Cây trồng $\geq$ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	102.000
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m chưa có quả	Đồng/cây	170.000
-	Cây đã có quả	Đồng/cây	454.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	60.000
14	Chanh, quất (tắc)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	14.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	37.000
-	Cây trồng $\geq$ 1 năm chưa có quả	Đồng/cây	60.000
-	Cây đã có quả, tán rộng < 2 m	Đồng/cây	167.000
-	Cây đã có quả, tán rộng $\geq$ 2 m	Đồng/cây	310.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	71.000
15	Bưởi		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	28.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	57.000
-	Cây trồng $\geq$ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	102.000
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m chưa có quả	Đồng/cây	170.000
-	Cây đã có quả	Đồng/cây	454.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	60.000
16	Dứa		

-	Mới trồng đến trước khi có quả	Đồng/bụi	10.000
-	Đang có quả	Đồng/bụi	19.000
17	Chanh dây		
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	Đồng/cây	7.000
-	Đang leo giàn nhưng chưa có trái	Đồng/m ² giàn	13.000
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	Đồng/m ² giàn	18.000
-	Cây tuy có trái nhưng đang tàn	Đồng/m ² giàn	7.000
18	Chuối		
-	Cây mới trồng chưa mọc cây con (chưa thành bụi)	Đồng/cây	7.000
-	Cây con còn chung trong bụi, chiều cao thân cây < 0,8m	Đồng/cây	5.000
-	Cây chưa có buồng, chiều cao thân cây ≥ 0,8 m đến 1,5 m	Đồng/cây	18.000
-	Cây chưa có buồng, chiều cao thân cây ≥ 1,5 m	Đồng/cây	29.000
-	Cây đang có buồng	Đồng/cây	71.000
19	Thanh long (Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường)		
-	Cây mới trồng cao < 50 cm	Đồng/cây	23.000
-	Cây trồng cao từ ≥ 50 cm đến < 1 m, chưa có quả	Đồng/cây	74.000
-	Cây trồng cao ≥ 1 m, chưa có quả	Đồng/cây	97.000
-	Cây đang có quả	Đồng/cây	170.000
-	Cây già cỗi kém phát triển	Đồng/cây	24.000
20	Cây dừa		
a	Cây dừa xiêm		
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	Đồng/cây	97.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	284.000
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	Đồng/cây	680.000
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	Đồng/cây	1.429.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 100 quả/năm	Đồng/cây	2.143.000
-	Cây có quả kém, già cỗi	Đồng/cây	238.000
b	Cây dừa lấy quả khác		
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	Đồng/cây	68.000

-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 2 m chưa có quả	Đồng/cây	170.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 2 m chưa có quả	Đồng/cây	284.000
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	Đồng/cây	595.000
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	Đồng/cây	1.072.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 50 quả/năm	Đồng/cây	1.667.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	214.000
21	Nhãn, vải		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	28.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	57.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	102.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	Đồng/cây	190.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 20 cm	Đồng/cây	537.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 20 cm đến < 45 cm	Đồng/cây	918.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 45 cm	Đồng/cây	1.572.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	180.000
22	Táo		
a	Táo thường		
-	Cây mới trồng < 01 năm	Đồng/cây	23.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	Đồng/cây	57.000
-	Cây đã có quả	Đồng/cây	170.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	60.000
b	Táo cao sản		
-	Cây mới trồng < 01 năm	Đồng/cây	45.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	Đồng/cây	80.000
-	Cây đã có quả	Đồng/cây	255.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	60.000
23	Đu đủ các loại (lấy hoa, lấy quả)		
-	Cây mới trồng cao < 0,5 m	Đồng/cây	12.000
-	Cây trồng cao $\geq 0,5$ m chưa có quả	Đồng/cây	45.000
-	Cây đã có quả	Đồng/cây	113.000
-	Cây có quả kém, già cỗi	Đồng/cây	37.000
24	Vú sữa		

-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	28.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	57.000
-	Cây trồng $\geq$ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	80.000
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m chưa có quả	Đồng/cây	137.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 20 cm	Đồng/cây	255.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc từ $\geq$ 20 cm đến < 40 cm	Đồng/cây	459.000
-	Cây có quả đường kính gốc > 40 cm	Đồng/cây	697.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	119.000
25	Ổi		
a	Ổi thường		
-	Cây mới trồng < 01 năm	Đồng/cây	23.000
-	Cây trồng $\geq$ 1 năm chưa có quả	Đồng/cây	57.000
-	Cây đã có quả	Đồng/cây	170.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	60.000
b	Ổi cao sản		
-	Cây mới trồng < 01 năm	Đồng/cây	45.000
-	Cây trồng $\geq$ 1 năm chưa có quả	Đồng/cây	80.000
-	Cây đã có quả	Đồng/cây	255.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	60.000
26	Me, cóc		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	28.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	57.000
-	Cây trồng $\geq$ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	80.000
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m chưa có quả	Đồng/cây	137.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 20 cm	Đồng/cây	255.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc từ $\geq$ 20 cm đến < 40 cm	Đồng/cây	459.000
-	Cây có quả đường kính gốc > 40 cm	Đồng/cây	697.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	119.000
27	Khế, lêkima (ô ma), chùm ruột		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	14.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	24.000
-	Cây trồng $\geq$ 01 năm, chưa có quả	Đồng/cây	60.000

-	Cây đã có quả	Đồng/cây	119.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	60.000
28	Lựu, mận, lê, nhót		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	23.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	40.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	62.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	Đồng/cây	97.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 10 cm	Đồng/cây	182.000
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 10 cm	Đồng/cây	238.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	71.000
29	Cây bình bát, đào tiên		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	14.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	24.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	Đồng/cây	47.000
-	Cây đã có quả	Đồng/cây	71.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	60.000
30	Sapôchê		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	23.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	40.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	62.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	Đồng/cây	97.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 10 cm	Đồng/cây	182.000
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 10 cm	Đồng/cây	238.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	71.000
31	Gấc		
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	Đồng/cây	7.000
-	Đang leo giàn nhưng chưa có trái	Đồng/m ² giàn	13.000
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	Đồng/m ² giàn	18.000
-	Cây tuy có trái nhưng đang tàn	Đồng/m ² giàn	7.000
32	Mãng cầu xiêm		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	18.000

-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	29.000
-	Cây trồng $\geq$ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	62.000
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m chưa có quả	Đồng/cây	97.000
-	Cây đã có quả	Đồng/cây	227.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây	71.000
B	CÂY LÂM NGHIỆP TRỒNG PHÂN TÁN, TRỒNG KHÔNG THÀNH ĐÁM		
I.	Cây trồng trên cạn		
1	Nhóm cây sinh trưởng nhanh (<i>Bạch đàn, Keo, Phi lao, Xà cừ, Gòn, Gáo, ...</i>)		
-	Cây 1 năm tuổi hoặc cây có đường kính < 4cm	Đồng/cây	20.000
-	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq$ 04cm đến < 06cm	Đồng/cây	35.000
-	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq$ 06cm đến < 08cm	Đồng/cây	49.000
-	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq$ 08cm đến < 10cm	Đồng/cây	49.000
-	Cây 05 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq$ 10cm	Đồng/cây	50.000
2	Nhóm cây sinh trưởng chậm (<i>Dầu, Thông, Sao đen, Muồng đen, Huỳnh đàn, Mắc ca, Giổi xanh, Giáng hương, Gõ đỏ, Cẩm xe, Quế, Bằng lăng, Trắc, Kơ nia, Xoay, Cẩm lai, Sao xanh, Lim xẹt, Lim xanh, Long nhãn, ...</i>)		
-	Cây 1 năm tuổi hoặc cây có đường kính < 2cm	Đồng/cây	82.000
-	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq$ 02cm đến < 04cm	Đồng/cây	124.000
-	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq$ 04cm đến < 06cm	Đồng/cây	164.000
-	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq$ 06cm đến < 08cm	Đồng/cây	183.000
-	Cây 05 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq$ 08cm đến < 10cm	Đồng/cây	203.000
-	Cây 06 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq$ 10cm đến < 12cm	Đồng/cây	206.000

-	Cây 07 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 12\text{cm}$ đến $< 14\text{cm}$	Đồng/cây	210.000
-	Cây 08 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 14\text{ cm}$ đến $< 16\text{cm}$	Đồng/cây	214.000
-	Cây 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 16\text{cm}$ đến $< 18\text{cm}$	Đồng/cây	217.000
-	Cây từ 10 năm tuổi trở đi hoặc cây có đường kính từ 18 cm trở lên	Đồng/cây	221.000
3	Cây Tre, Trẩu trồng phân tán (không phải trồng rừng)		
a	Tre		
-	Măng tre thường	Đồng/mụt	7.000
-	Măng tre Điền trúc (tre trồng lấy măng)	Đồng/mụt	14.000
-	Tre mới trồng (các loại tre thường)	Đồng/bụi	8.000
-	Tre Điền trúc mới trồng	Đồng/bụi	14.000
-	Tre	Đồng/cây	20.000
b	Trẩu (đơn giá = 50% đơn giá tre cùng loại)		
II.	Cây trồng ngập mặn		
1	Nhóm cây ngập mặn sinh trưởng nhanh (Mắm trắng, Đước đôi, Bần trắng, ...)		
-	Cây mới trồng hoặc cây có đường kính $< 2\text{cm}$	Đồng/cây	51.000
-	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	Đồng/cây	58.000
-	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	Đồng/cây	61.000
-	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 08\text{cm}$	Đồng/cây	62.000
-	Cây 05 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 08\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	64.000
-	Cây từ 06 năm tuổi trở lên hoặc cây có đường kính từ $\geq 10\text{cm}$ trở lên	Đồng/cây	65.000
2	Nhóm cây ngập mặn sinh trưởng chậm (Cóc trắng, Mắm biển, ...)		
-	Cây mới trồng hoặc cây có đường kính $< 1\text{ cm}$	Đồng/cây	42.000

-	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 01\text{cm}$ đến $< 02\text{cm}$	Đồng/cây	49.000
-	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 2\text{cm}$ đến $< 3\text{cm}$	Đồng/cây	52.000
-	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 03\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	Đồng/cây	53.000
-	Cây 05 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 4\text{cm}$ đến $< 5\text{cm}$	Đồng/cây	55.000
-	Cây từ 06 năm tuổi trở lên hoặc cây có đường kính từ $\geq 5\text{cm}$ trở lên	Đồng/cây	56.000

Phụ lục IIIb
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY KEO,
BẠCH ĐÀN, PHI LAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Cây Keo, Bạch đàn, Phi lao <i>(mật độ 2.500 cây/ha)</i>		
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây	13.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	20.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	28.000
-	Năm thứ 4	Đồng/cây	28.000
-	Từ năm thứ 5 trở đi	Đồng/cây	29.000
2	Cây Bạch đàn tái sinh chồi <i>(mật độ 2.500 cây/ha)</i>		
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây	6.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	13.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	20.000
-	Năm thứ 4	Đồng/cây	21.000
-	Từ năm thứ 5 trở đi	Đồng/cây	22.000